TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/DS-PT
Ngày: 11/01/2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 330/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2022/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 360/2022/QĐ-PT ngày 09 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn X, sinh năm 1955; *(có mặt)*

Địa chỉ: Số 121/1 ấp A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Số 15/5 ấp B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn*: Ông Lê Hữu T, sinh năm 1984; địa chỉ: số 518B ấp 2, xã N, thành phố T, tỉnh Bến Tre. *(có mặt)*

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T - Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. *(có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Dương Thị L, sinh năm 1958;

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà L*: Ông Lê Văn X, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: Số 121/1 ấp A, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1948; *(đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt)*

Địa chỉ: Số 15/5 ấp Thạnh Hòa B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

* ***Người kháng cáo*:** Bà Lê Thị L là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn X đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị L trình bày:*

Năm 2002, ông có mua của bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn Đ thửa đất có diện tích 483m^2 thuộc một phần thửa đất số 443, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp H, thị trấn P. Ngày 15/9/2005, ông được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa mới là thửa 586, tờ bản đồ số 06, diện tích là 483m^2. Ngày 19/7/2019, bà Dương Thị L là vợ ông có mua tiếp của bà L, ông Đ phần đất có diện tích 142,6m^2 thuộc một phần thửa đất số 443, tờ bản đồ số 06 còn lại, phần đất này liền kề với thửa đất số 586, tờ bản đồ số 06 do ông đứng tên. Bà L được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 21/8/2019. Ngày 14/10/2019, bà Dương Thị L lập hợp đồng tặng cho ông quyền sử dụng đất thửa 443, tờ bản đồ số 06, diện tích 142,6m^2. Ông làm thủ tục nhập thửa đất số 443, tờ bản đồ số 06, diện tích 142,6m^2 của bà L vào thửa đất số 586, tờ bản đồ số 06, diện tích là 483m^2 của ông. Đến ngày 30/10/2019, ông được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa mới là thửa 1005 (nhập hai thửa đất trên), tờ bản đồ số 06, có diện tích là 625,4m^2, tọa lại tại ấp B, thị trấn P. Trong quá trình sử dụng đất, bà Lê Thị L không còn phần đất nào có ranh liền kề với thửa đất 1005 của ông. Tuy nhiên, bà L cho rằng phần đường đi công cộng liền kề thửa đất số 1005 của ông là đất của bà L, nên ngày 25/11/2019 bà L đã ngang nhiên cắm cột bê tông và kéo lưới B40 chiều dài 39,33m, chiều cao lưới 1,2m lấn chiếm đất của ông. Nhiều lần ông yêu cầu bà L và ông Đ tháo dỡ trụ rào trả lại đất cho ông nhưng bà L, ông Đ không đồng ý. Phần đất của ông sử dụng làm chợ để cho thuê mặt bằng buôn bán nên việc bà L kéo hàng rào làm ảnh hưởng đến việc ông cho thuê mặt bằng, thiệt hại mỗi ngày so với lúc trước là 100.000 đồng ngày, tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày ông nộp đơn 02/3/2020 là 98 ngày, tổng cộng số tiền là 9.800.000 đồng.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn Đ phải giao trả cho ông phần đất lấn chiếm qua đo đạc thực tế là 18,2m^2 (thửa 1005A diện tích 11,4m^2; thửa 1005B diện tích 4,2m^2; thửa 1005C diện tích 2,6m^2) thuộc một phần thửa số 1005, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Ông yêu cầu Tòa án buộc bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn Đ phải tự tháo dỡ, di dời khoảng 39,33m lưới B40 và các trụ bê tông có chiều cao 1,2m ra khỏi đất, ông không hỗ trợ tiền di dời và tháo dỡ.

Ông xin rút một phần khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị L và ông Nguyễn Văn Đ phải bồi thường thiệt hại tiền mất thu nhập mỗi ngày là 100.000 đồng, từ ngày

25/11/2019 đến ngày 02/3/2020 là 98 ngày, mỗi ngày 100.000 đồng x 98 ngày = 9.800.000 đồng.

Ông đồng ý họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 1005, tờ bản đồ số 06, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre được đo vẽ vào ngày 30/9/2020; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2020; Biên bản định giá tài sản ngày 17/7/2020 của Hội đồng định giá.

** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị L trình bày:*

Bà thừa nhận bà và ông Nguyễn Văn Đ có bán cho ông Lê Văn X, bà Dương Thị L thửa đất số 443, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp Thạnh Hòa B, thị trấn P, huyện P. Lần đầu vào năm 2002 thì bán cho ông Lê Văn X và lần hai vào năm 2019 thì bán cho bà Dương Thị L, diện tích bán từng lần bà không nhớ cụ thể, hiện tại thì phần đất bà bán cho ông X, bà L đã chuyển đổi quyền sử dụng đất qua cho ông Lê Văn X đứng tên chung. Khi mua bán lần thứ 02 vào ngày 30/7/2019, bà và bà Dương Thị L lập tờ biên bản về việc bàn giao ranh đất, nội dung là bà đồng ý giao phần đất từ cột đèn qua phía chợ cho bà Dương Thị L, còn ranh đất từ cột đèn nhà bà Đ ngang 2.75m dài 39.33m là đường đi cộng cộng cho các hộ dân đi (không được sử dụng riêng và chuyển đổi cho bất cứ ai với mọi hình thức). Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất, ông X và bà L cho thuê mặt bằng để nhóm chợ đã lấn vô phần đường đi trên nên ngày 25/11/2019 bà căn cứ theo biên bản về việc bàn giao ranh đất xây hàng rào theo diện tích hai bên thỏa thuận để làm đường đi công cộng nhằm không cho ông X, bà L sử dụng lấn chiếm vô phần đường đi mà bà đã chừa ra khi bán đất cho ông X, bà L.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X thì bà không đồng ý, vì khi mua bán đất, bà và bà L vợ ông X có thỏa thuận việc bàn giao ranh đất để làm đường đi cho các hộ bên trong đi nên bà rào lại theo diện tích hai bên thỏa thuận. Đường đi theo họa đồ hiện trạng thể hiện là đường đất (nay là đường đan) thì bà đồng ý, nhưng nguồn gốc đường đi là đất của bà, nên đường đi thuộc quyền sở hữu của bà nên bà rào lại.

Bà đồng ý họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 1005, tờ bản đồ số 06, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre được đo vẽ vào ngày 30/9/2020; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/7/2020; Biên bản định giá tài sản ngày 17/7/2020 của Hội đồng định giá.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ ý kiến:* thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thị L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2022/DS-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 161, 165, Điều 235, 217, 218, 219 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50, 105, 107, 127, 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 26, 100, 106, 166, 170, 203 Luật Đất đai 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27, 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X về việc yêu cầu bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ phải trả lại phần đất L chiếm.

Buộc bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ phải trả lại cho ông Lê Văn X phần đất lấn chiếm có diện tích 18,2m^2 (thửa 1005A diện tích 11,4m^2; thửa 1005B diện tích 4,2m^2; thửa 1005C diện tích 2,6m^2) thuộc một phần thửa số 1005, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ phải tự tháo dỡ, di dời toàn bộ hàng rào (gồm lưới B40 và các trụ bê tông) ra khỏi phần đất có diện tích 18,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 1005, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông Lê Văn X không hỗ trợ tiền tháo dỡ, di dời.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ phần bồi thường thiệt hại tiền mất thu nhập mỗi ngày 100.000 đồng, tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày 02/3/2020 là 9.800.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Ngày 12/9/2022, bị đơn bà Lê Thị L có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2022/DS-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Hữu T trình bày:

Bà L không đồng ý bản án sơ thẩm nên kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Phần diện tích đất còn lại của thửa 443 thì bà L không có bán cho bà L.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn Tặng trình bày:

Năm 2002, bà L chuyển nhượng cho ông X một phần đất thuộc thửa 443 có lập giấy tay thể hiện tứ cận, diện tích đất chuyển nhượng. Năm 2005, ông X và bà L có lập hợp đồng chuyển nhượng phần đất có diện tích 143m^2 nhưng bà L cho rằng hợp đồng này là giả tạo do dư 77m^2 nên năm 2009 bà L có khởi kiện ra Tòa án. Năm 2017, bà L đồng ý bán cho bà L diện tích 77m^2 nên bà L mới rút đơn khởi kiện, từ đó mới có biên bản bàn giao ranh đất giữa bà L với bà L. Bà L cho mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển nhượng 77m^2, chứ không chuyển nhượng cho bà L diện tích 142,6m^2 đất còn lại của thửa 443. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà L sang bà L; bà L cho rằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với ông X năm 2005 không phải chữ ký của bà L nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ; hiện nay, bà L cho bà P thuê phần đất tranh chấp nhưng không đưa bà Phấn vô tham gia tố tụng là không đúng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Lê Văn X trình bày:

Thời điểm chuyển nhượng đất năm 2002, diện tích đất chuyển nhượng 406m^2 là do đo bằng tay, sau đó đo máy nên diện tích đất có tăng lên thành 483m^2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và bà L là chuyển nhượng phần đất còn lại của thửa 443, diện tích 142,6m^2 chứ không phải chuyển nhượng 77m^2.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của bà Lê Thị L và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ Tờ bán đất rọc và lời thừa nhận của các đương sự có cơ sở xác định ngày 20/10/2002, ông Lê Văn X có nhận chuyển nhượng của bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ một phần đất thuộc thửa số 443, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp B, thị trấn P có diện tích 406m^2; năm 2005 giữa bà L và ông X đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất nêu trên qua đo đạc thực tế có diện tích 483m^2 được Ủy ban nhân dân thị trấn P xác nhận vào ngày 01/8/2005; đến ngày 05/9/2005, ông X được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa mới là thửa 586, tờ bản đồ số 06, diện tích là 483m^2. Ngày 19/7/2019, bà L lập Giấy bán đất tạm thời để tiếp tục chuyển nhượng phần diện tích đất còn lại của thửa 443, tờ bản đồ số 6 là 142,6m^2 cho bà Dương Thị L (là vợ của ông X); ngày 21/8/2019 bà L được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 443, tờ bản đồ số 6, diện tích 142,6m^2. Ngày 14/10/2019, bà L lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 443, tờ bản đồ số 06, diện tích 142,6m^2 cho ông X, ngày 30/10/2019 ông X được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa mới là 1005 (nhập hai thửa đất 443, 586) tờ bản đồ số 06 có diện tích là 625,4m^2, tọa lạc tại ấp B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

[2] Bà L cho rằng theo biên bản về việc bàn giao ranh đất thì giữa bà và bà L có thỏa thuận việc bàn giao ranh đất để làm đường đi cho các hộ bên trong đi nên bà rào lại theo diện tích hai bên thỏa thuận, cụ thể là phần đất có diện tích 18,2m^2 gồm thửa 1005A diện tích 11,4m^2; 1005B diện tích 4,2m^2; 1005C diện tích 2,6m^2. Xét thấy, căn cứ theo biên bản về việc bàn giao ranh đất ngày 30/7/2019 có nội dung là bà L đồng ý giao phần đất từ cột đèn qua phía chợ cho bà Dương Thị L. Còn ranh đất từ cột đèn qua nhà bà Năm Đối ngang 2.75m dài 39.33m là đường đi cộng cộng cho các hộ dân liên quan (không được sử dụng riêng và chuyển đổi cho bất cứ ai với mọi hình thức). Mặt khác, theo Công văn số 159/UBND-KT ngày

06/4/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre đã xác nhận "…giáp với thửa đất 1005, có đường đan hiện nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đường đan qua hai lần đo đạc đều thể hiện trên hồ sơ địa chính là lối đi công cộng…đường đi công cộng, đất sông rạch đều do Nhà nước đại diện quản lý theo quy định pháp luật". Như vậy, có căn cứ để xác định ngoài phần đất bà Lê Thị L đã chuyển nhượng cho ông X và bà L thì chỉ là đường đi công cộng chứ không còn phần đất nào khác của bà L giáp ranh với đất của ông Lê Văn X. Như vậy, qua hai lần chuyển nhượng vào năm 2002 và năm 2019, bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất của thửa 443, tờ bản đồ số 6 cho ông Lê Văn X và bà Dương Thị L. Ông X, bà L đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp và đã thực hiện việc nhập thửa thành thửa mới là 1005, tờ bản đồ số 06, có diện tích là 625,4m^2.

[3] Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 1005, tờ bản đồ số 6, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre ngày 30/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P thì phần đất tranh chấp giữa ông Lê Văn X với bà Lê Thị L có diện tích 18,2m^2, nếu cộng với diện tích đất còn lại của thửa 1005 là 607,2m^2 (1005 + 1005E + 1005D) thì đúng với diện tích 625,4m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Lê Văn X được cấp.

[4] Phía bị đơn cho rằng chỉ chuyển nhượng phần đất có diện tích 143m^2, còn phần diện tích đất còn lại có diện tích 142m^2 thì bà L không có chuyển nhượng cho bà L, tuy nhiên thực tế bà L, ông Đ rào lưới B40 và xây các trụ bê tông trên phần đất tranh chấp chỉ có diện tích 18,2m^2 và trong quá trình giải quyết vụ án bà L cũng thừa nhận đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất 02 lần là vào năm 2002 chuyển nhượng cho ông X và lần hai vào năm 2019 thì chuyển nhượng cho bà L và thừa nhận giữa bà với bà L có lập biên bản về việc bàn giao ranh đất vào ngày 30/7/2019 nên không có căn cứ để Xm xét lời trình bày này của phía bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Bà L kháng cáo yêu cầu Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X về việc buộc bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ phần bồi thường thiệt hại tiền mất thu nhập mỗi ngày 100.000 đồng, do ông X đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện này nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ là đúng quy định pháp luật, tuy nhiên cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại thời gian là tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm để phù hợp với yêu cầu khởi kiện của ông X.

[6] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm nhưng không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L, giữ

nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2022/DS-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện P.

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà Lê Thị L phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà L là người cao tuổi nên thuộc trường hợp miễn án phí theo Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị L.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2022/DS-ST ngày 29/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 161, 165, Điều 235, 217, 218, 219 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 50, 105, 107, 127, 136 Luật Đất đai năm 2003; Điều 26, 100, 106, 166, 170, 203 Luật Đất đai 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, 27, 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X về việc yêu cầu bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ phải trả lại phần đất L chiếm.

Buộc bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ phải trả lại cho ông Lê Văn X phần đất L chiếm có diện tích 18,2m^2 (thửa 1005A diện tích 11,4m^2; thửa 1005B diện tích 4,2m^2; thửa 1005C diện tích 2,6m^2) thuộc một phần thửa số 1005, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ phải tự tháo dỡ, di dời toàn bộ hàng rào (gồm lưới B40 và các trụ bê tông) ra khỏi phần đất có diện tích 18,2m^2 thuộc một phần thửa đất số 1005, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp B, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre. Ông Lê Văn X không hỗ trợ tiền tháo dỡ, di dời.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

2. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn X về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ phần bồi thường thiệt hại tiền mất thu nhập mỗi ngày 100.000 đồng, tính từ ngày 25/11/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn X số tiền đo đạc, định giá là 3.800.000 đồng.

4. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới chịu 4.352.185 đồng, tuy nhiên do bà Lê Thị L, ông Nguyễn Văn Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị L được miễn nộp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện P (1b);
- Chi cục THADS huyện P (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (3b);
- L hồ sơ (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạt